



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI

77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Tel: 04.39423388

Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2015

Mẫu số: Q-01a

TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	110	15	1,917,860	801,433
II Tiền gửi tại NHNN	120	16	4,328,011	3,346,049
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	130	17	29,826,302	29,491,363
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	131		25,968,439	24,496,548
2 Cho vay các TCTD khác	132		3,863,000	4,999,952
3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	139		(5,137)	(5,137)
IV Chứng khoán kinh doanh	140	18	18,695	31,828
1 Chứng khoán kinh doanh	141		35,244	50,877
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149		(16,549)	(19,049)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	150	19	-	18,611
VI Cho vay khách hàng	160		130,005,807	103,048,466
1 Cho vay khách hàng	161	20	131,427,193	104,095,714
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	21	(1,421,386)	(1,047,248)
VII Chứng khoán đầu tư	170	22	15,303,484	13,471,098
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171		5,416,753	5,794,806
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172		10,399,493	8,043,327
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179		(512,762)	(367,035)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	210	23	303,409	321,032
1 Đầu tư vào công ty con	211		-	-
2 Vốn góp liên doanh	212		-	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	213		-	-
4 Đầu tư dài hạn khác	214		313,397	341,590
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219		(9,988)	(20,558)
IX Tài sản cố định	220		4,055,221	4,105,750
1 Tài sản cố định hữu hình	221	24	359,973	383,906
a Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222		813,174	778,362
b Hao mòn TSCĐ hữu hình	223		(453,201)	(394,456)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
a Nguyên giá TSCĐ	225		-	-
b Hao mòn TSCĐ	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	25	3,695,248	3,721,844
a Nguyên giá TSCĐ vô hình	228		3,848,511	3,844,109
b Hao mòn TSCĐ vô hình	229		(153,263)	(122,265)
X Bất động sản đầu tư	240		-	17,095
a Nguyên giá BĐSĐT	241		-	17,401
b Hao mòn BĐSĐT	242		-	(306)
XI Tài sản Có khác	250	26	19,005,737	14,382,821
1 Các khoản phải thu	251		1,841,570	1,574,121
2 Các khoản lãi, phí phải thu	252		8,847,858	6,921,697
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253		-	-
4 Tài sản Có khác	254		8,386,901	5,939,000
- Trong đó Lợi thế thương mại	255		-	-
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bang khác	259		(70,592)	(51,997)
TỔNG TÀI SẢN CÓ	300		204,764,526	169,035,546



Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	310	27	4,224,915	761,158
II Tiền gửi và vay của các TCTD khác	320	28	28,144,411	28,142,891
1 Tiền gửi của các TCTD khác	321		24,318,376	21,506,420
2 Vay các TCTD khác	322		3,826,035	6,636,471
III Tiền gửi của khách hàng	330	29	148,812,924	123,227,619
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	340	19	100,011	-
V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	350	30	414,632	214,487
VI Phát hành giấy tờ có giá	360		8,259,448	3,911,000
VII Các khoản Nợ khác	370		3,550,590	2,295,419
1 Các khoản lãi, phí phải trả	371		3,037,465	1,730,158
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	372		76	461
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	373	31	513,049	564,800
4 Dự phòng rủi ro khác	379	31	-	-
Tổng Nợ phải trả	400		193,506,931	158,552,574
VIII Vốn và các quỹ	500	32	11,254,879	10,480,064
1 Vốn của TCTD	410		9,582,401	8,962,251
a Vốn điều lệ	411		9,485,945	8,865,795
b Vốn đầu tư XDCB	412		-	-
c Thặng dư vốn cổ phần	413		101,716	101,716
d Cổ phiếu quỹ	414		(5,260)	(5,260)
e Cổ phiếu ưu đãi	415		-	-
g Vốn khác	416		-	-
2 Quỹ của TCTD	420		754,463	734,463
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430		-	-
4 Chênh lệch danh giá lại tài sản	440		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	450		918,015	783,350
VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số	700	32	2,716	2,908
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	800		204,764,526	169,035,546

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

1 Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	910	41	18,371,582	
1 Bảo lãnh vay vốn	911		193,394	
2 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	912		7,841,919	
3 Bảo lãnh khác	913		10,336,269	

Lập biểu

Nguyễn Thị Hạnh Hoa

Kế Toán Trưởng

Ngô Thị Vân



Ngày tháng năm 2016

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Văn Lê



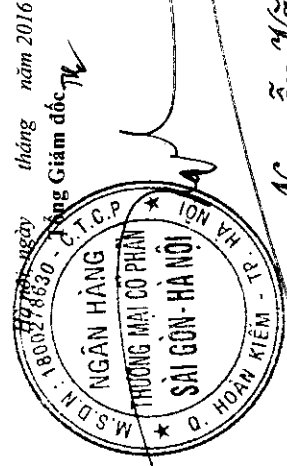
SHB
Solid partners, innovative solutions
NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2015
Mẫu số: Q-02a

TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
I	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	33	3,509,144	2,989,669	12,276,882	10,398,875
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	34	(2,337,958)	(2,016,850)	(8,903,916)	(7,581,316)
I	Thu nhập lãi thuần	03	1,171,186	972,819	3,372,966	2,817,559
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	04	175,744	120,015	335,234	358,477
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	05	(23,539)	(23,355)	(83,826)	(94,963)
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	06	152,205	96,660	251,408	263,514
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	07	21,802	18,695	91,565	65,559
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	08	1,086	(3,304)	4,160	3,555
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	09	7,099	(744)	25,318	20,144
5	Thu nhập từ hoạt động khác	10	44,042	6,292	302,282	116,510
6	Chi phí hoạt động khác	11	(23,059)	(5,437)	(152,542)	(14,486)
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	12	20,983	855	149,740	102,024
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	13	5,030	273	8,564	7,820
VIII	Chi phí hoạt động	14	(623,630)	(521,877)	(2,035,019)	(1,619,156)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15	755,761	563,377	1,868,702	1,661,019
X	Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng	16	(456,801)	(281,664)	(842,126)	(638,353)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	17	298,960	281,713	1,026,576	1,022,666
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	18	(59,454)	(55,703)	(214,813)	(204,271)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19	-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN tạm tính	20	(59,454)	(55,703)	(214,813)	(204,271)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	21	239,506	226,010	811,763	818,395
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	22	-	-	-	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	-	-	-	-



Kế toán Trưởng

Ngô Thị Vân
Ngô Thị Vân

Lập biểu

Nguyễn Thị Hạnh Hoa
Nguyễn Thị Hạnh Hoa

Nguyễn Văn Lê

TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

DVT: Triệu đồng

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm 2015	Năm 2014
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01		10,560,265	8,807,073
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02		(7,595,891)	(7,207,911)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03		251,408	263,514
4 Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04		70,448	178,713
5 Thu nhập khác	05		(47,426)	(113,917)
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06		198,121	5,737
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07		(1,912,330)	(1,498,009)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08		(80,843)	(123,866)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	09		1,443,752	311,334
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>				
9 (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10		1,095,975	11,938,587
10 (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11		(2,149,654)	4,775,349
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12		18,611	(18,611)
12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13		(27,143,399)	(27,797,988)
13 (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14		(188,081)	(500,848)
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15		(3,879,355)	(260,711)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>				
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16		3,463,757	(1,357,986)
16 Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17		1,521	7,671,997
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18		25,370,818	32,453,653
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19		4,348,448	(12,998,575)
19 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20		414,632	(476,390)
20 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21		100,011	(6,272)
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22		64,124	(820,881)
22 Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	24		2,961,160	12,912,658
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Mua sắm tài sản cố định	25		(103,828)	(102,705)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26		2,047	1,212
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	27		(774)	(15,856)
4 Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28		17,401	-
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29		(306)	76
6 Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30		-	-
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31		-	2,651
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32		27,648	55,655
9 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33		8,564	7,547
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	34		(49,248)	(51,420)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm 2015	Năm 2014

III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1 Tăng vốn điều lệ	35	620,150	-
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36	-	-
3 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37	-	-
4 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	38	(2,760)	(63,441)
5 Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	39	-	-
6 Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40	-	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	41	617,390	(63,441)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	42	3,529,302	12,797,797
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	43	28,625,146	16,177,347
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	44	-	-
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	45	32,154,448	28,975,144

Lập biểu


Nguyễn Thị Hạnh Hoa

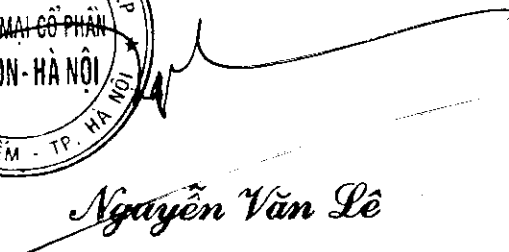
Kế toán trưởng


Ngô Thị Vân



Hà Nội, ngày tháng năm 2016

Tổng Giám đốc


Nguyễn Văn Lê



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý IV năm 2015



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2015

1. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993
Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 40 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Lê	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Ngọc Linh	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Đỗ Quang Huy	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 19 tháng 4 năm 2014

Ban kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Hoạt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2014
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2006
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2009
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 02 năm 2013
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2011
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2012
Bà Đặng Tố Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2012
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2014

Trụ sở chính Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội - Việt Nam

2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31/12/2015 là 9,485,944,610,000 đồng (Chín nghìn bốn trăm tám mươi lăm tỷ và chín trăm bốn mươi bốn triệu sáu trăm mười nghìn đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - Hà Nội - Việt Nam. Tại ngày 31/12/2015, Ngân hàng có 6,083 nhân viên (Đầu năm 2015: 5.553 nhân viên).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND) theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/10/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND). Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước, các số liệu trên Báo cáo tài chính được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm

giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoài trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chứng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

8. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

9. Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với Khách hàng và các quyết định sửa đổi Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

Các khoản cho vay khách hàng ngày 21 tháng 01 năm 2013 và thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định lượng khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

- Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ theo quy định trong thông tư số 02/2013/TT-NHNN, thông tư số 09/2014/TT-NHNN.

- Dự phòng chung

Ngân hàng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0.75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật, tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng rủi ro tín dụng tại Campuchia và Lào áp dụng theo quy định hiện hành của NHNN Campuchia và Lào trong kỳ báo cáo tương ứng.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài

sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 07 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

12. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

13. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

14. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:*** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.
- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:*** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

15. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	1,588,869	471,175
Tiền mặt bằng ngoại tệ	308,074	273,119
Kim loại quý, đá quý	20,917	57,139
	1,917,860	801,433

16. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	4,328,011	3,346,049
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)	-	-
Tiền gửi khác	-	-
	4,328,011	3,346,049

17. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các TCTD khác

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	6,568,377	5,677,663
- Bằng VND	4,903,878	3,670,396
- Bằng ngoại tệ, vàng	1,664,499	2,007,267
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	19,400,063	18,818,885
- Bằng VND	15,405,138	18,805,137
- Bằng ngoại tệ, vàng	3,994,925	13,748
Cho vay	3,863,000	4,999,952
- Bằng VND	3,863,000	4,745,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	254,952
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay TCTD khác	(5,137)	(5,137)
	29,826,302	29,491,363

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
		<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015			
<i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i>	<i>5,726,904</i>	<i>-</i>	<i>100,011</i>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1,170,214		91,983
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	4,556,691		8,029
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
<i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i>	<i>4,494,130</i>	<i>18,611</i>	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2,606,885	5,160	
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	1,887,245	13,451	

19. Cho vay khách hàng

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	130.600,157	103,206,080
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	6,823	8,347
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	35,933	87,942
Cho vay bằng vốn tài trợ từ các TCTC Quốc tế (WB, JICA...)	784,280	649,085
Các khoản REPO với khách hàng của SHB AMC		1,700
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của SHBS		142,560
	131,427,193	104,095,714

19.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	127,240,434	99,864,421
Nợ cần chú ý	1,924,083	1,979,359
Nợ dưới tiêu chuẩn	181,863	262,754
Nợ nghi ngờ	798,176	356,024
Nợ có khả năng mất vốn	1,282,637	1,488,896
	131,427,193	103,951,454

Tỷ lệ nợ

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>%</i>	<i>%</i>
Tỷ lệ nợ quá hạn	3.19%	3.97%
Tỷ lệ nợ xấu	1.72%	2.02%

19.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	56,119,430	45,442,101
Nợ trung hạn	35,373,522	33,830,159
Nợ dài hạn	39,934,242	24,823,454
	131,427,193	104,095,714

19.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	31/12/2015		31/12/2014	
	triệu VNĐ	%	triệu VNĐ	%
Công ty Nhà nước	5,855,667	4.46%	3,804,855	3.66%
Công ty TNHH Nhà nước	10,171,688	7.74%	6,312,735	6.06%
Công ty TNHH khác	26,459,450	20.13%	20,958,057	20.13%
Công ty cổ phần vốn Nhà nước	10,991,218	8.36%	6,653,681	6.39%
Công ty cổ phần khác	51,319,976	39.05%	46,907,729	45.06%
Công ty hợp danh	3,122	0.00%	5,113	0.00%
Doanh nghiệp tư nhân	1,263,687	0.96%	1,374,026	1.32%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	78,411	0.06%	52,077	0.05%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	42,875	0.03%	61,581	0.06%
Hộ kinh doanh, cá nhân	23,230,822	17.68%	16,732,409	16.07%
Thành phần kinh tế khác	2,010,278	1.53%	1,089,191	1.05%
Các khoản Repo với khách hàng của công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản SHB		0.00%	1,700	0.00%
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của Công ty CP chứng khoán SHB		0.00%	142,560	0.14%
	131,427,193	100.00%	104,095,714	100.00%

19.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	31/12/2015		31/12/2014	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	26,984,705	20.53%	23,389,935	22.47%
Khai khoáng	6,534,738	4.97%	5,080,038	4.88%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20,032,465	15.24%	14,600,473	14.03%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	6,233,780	4.74%	2,607,515	2.50%
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	109,289	0.08%	27,609	0.03%
Xây dựng	19,309,760	14.69%	15,289,800	14.69%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	20,587,147	15.66%	16,212,350	15.57%
Vận tải kho bãi	3,406,075	2.59%	3,280,482	3.15%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	931,310	0.71%	1,838,153	1.77%
Thông tin và truyền thông	112,641	0.09%	93,836	0.09%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	641,715	0.49%	1,095,445	1.05%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9,315,326	7.09%	7,952,334	7.64%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	351,227	0.27%	40,624	0.04%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,473,191	1.12%	1,031,934	0.99%
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	19,266	0.01%	3,980	0.00%
Giáo dục và đào tạo	44,792	0.03%	31,086	0.03%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	82,149	0.06%	91,504	0.09%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	201,605	0.15%	45,372	0.04%
Hoạt động dịch vụ khác	15,028,180	11.43%	11,218,922	10.78%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	27,829	0.02%	20,062	0.02%
Các khoản Repo với khách hàng của công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản SHB		0.00%	1,700	0.00%
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của Công ty CP chứng khoán SHB		0.00%	142,560	0.14%
Tổng dư nợ	131,427,193	100.00%	104,095,714	100.00%

20. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<i>Chứng khoán Nợ</i>	5,368,641	5,746,693
Chứng khoán Chính phủ	3,972,390	2,135,034
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	131,065	54,909
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1,265,186	3,556,750
<i>Chứng khoán Vốn</i>	48,114	48,113
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	11,689	11,689
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	36,425	36,424
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	(47,380)	(33,606)
	5,369,375	5,761,200

21. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Chính phủ	1,726,735	2,806,642
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	999,866	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH	7,672,891	5,236,685
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(465,383)	(333,429)
	9,934,109	7,709,898

22. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Góp vốn liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	313,397	341,590
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(9,988)	(20,558)
	303,409	321,032

23. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

Khoản mục	Đơn vị tính: triệu đồng						Cộng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác		
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	202,342	296,991	169,702	84,808	24,519	778,362	
Số tăng trong kỳ	32,380	23,942	5,706	2,923	2,931	67,882	
- Chênh lệch tỷ giá	640	116	85	132	-	973	
- Mua trong kỳ	31,740	23,826	5,621	2,791	2,931	66,909	
- Đầu tư.XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
Số giảm trong kỳ	167	27,107	2,357	1,329	2,110	33,069	
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	167	27,107	2,215	1,282	2,110	32,881	
- Giảm khác	-	-	142	47	-	189	
Số dư cuối kỳ	234,555	293,826	173,051	86,402	25,340	813,174	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	49,477	177,643	85,821	63,940	17,575	394,456	
Số tăng trong kỳ	17,179	40,340	19,239	10,784	3,412	90,954	
- Khấu hao trong kỳ	17,179	40,340	19,239	10,784	3,412	90,954	
- Tăng khác							
Số giảm trong kỳ	96	26,524	2,241	1,329	2,019	32,208	
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	96	26,524	2,099	1,282	2,019	32,020	
- Giảm khác	-	-	142	47	-	189	
Số dư cuối kỳ	66,560	191,459	102,819	73,395	18,968	453,201	
Giá trị còn lại của TSCĐ							
Tại ngày đầu kỳ	152,865	119,348	83,881	20,868	6,944	383,906	
Tại ngày cuối kỳ	167,995	1102,367	70,232	13,007	6,372	359,973	

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

Khoản mục	Đơn vị tính: triệu đồng					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	192,365	279,964	147,263	81,933	22,051	723,576
- <i>Chênh lệch tỷ giá</i>	122	34	24	31	-	211
- <i>Mua trong năm</i>	10,213	21,162	17,301	4,825	4,108	57,609
- <i>Phân loại lại TSCĐ</i>	-	(23)	-	23	-	-
- <i>Tăng do hoàn thành mua sắm TSCĐ</i>	-	-	6,149	-	-	6,149
- <i>Tăng khác</i>	-	3	133	84	89	309
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(358)	(4,149)	(1,168)	(2,088)	(1,729)	(9,492)
Số dư cuối năm	202,342	296,991	169,702	84,808	24,519	778,362
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	38,610	142,238	69,012	52,985	14,782	317,627
- <i>Khấu hao trong năm</i>	11,195	38,790	17,875	12,898	4,090	84,848
- <i>Tăng khác</i>	-	(6)	-	6	141	141
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(328)	(3,379)	(1,066)	(1,949)	(1,438)	(8,160)
Số dư cuối năm	49,477	177,643	85,821	63,940	17,575	394,456
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu năm	153,755	137,726	78,251	28,948	7,269	405,949
Tại ngày cuối năm	152,865	119,348	83,881	20,868	6,944	383,906

24. Tài sản cố định vô hình :
- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Khoản mục	<i>Đơn vị tính triệu đồng</i>			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	3,629,594	179,022	35,493	3,844,109
Số tăng trong kỳ	-	5,285	316	5,601
- Mua trong kỳ		5,285	316	5,601
- Tăng khác				-
Số giảm trong kỳ	-	883	316	1,199
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác		883	316	1,199
Số dư cuối kỳ	3,629,594	183,424	35,493	3,848,511
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5,332	103,343	13,590	122,265
Số tăng trong kỳ	158	27,386	3,454	30,998
- Khấu hao trong kỳ	158	27,386	3,454	30,998
- Tăng khác				
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	5,490	130,729	17,044	153,263
Giá trị còn lại		26,296		
Tại ngày đầu kỳ	3,624,262	75,679	21,903	3,721,844
Tại ngày cuối kỳ	3,624,104	52,695	18,449	3,695,248

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước :

Khoản mục	<i>Đơn vị tính triệu đồng</i>			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3,629,594	198,494	37,608	3,865,696
- Mua trong năm	-	15,455	-	15,455
- Thanh lý, nhượng bán	-	(34,927)	(2,115)	(37,042)
Số dư cuối năm	3,629,594	179,022	35,493	3,844,109
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5,174	103,539	11,398	120,111
- Khấu hao trong năm	158	28,933	4,306	33,397
- Thanh lý, nhượng bán		(29,129)	(2,114)	(31,243)
Số dư cuối năm	5,332	103,343	13,590	122,265
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	3,624,420	94,955	26,210	3,745,585
Tại ngày cuối năm	3,624,262	75,679	21,903	3,721,844

25. Tài sản Có khác

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải thu	8,847,858	6,921,697
Các khoản phải thu	1,841,570	1,574,121
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(70,592)	(51,997)
Tài sản Có khác	8,386,901	5,939,000
	19,005,737	14,382,821

26. Tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**- Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác**

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<i>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	<i>4,886,800</i>	<i>4,039,008</i>
- Bảng VND	4,832,380	3,987,469
- Bảng vàng và ngoại tệ	54,419	51,539
<i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	<i>19,431,576</i>	<i>17,467,412</i>
- Bảng VND	14,850,000	17,000,000
- Bảng vàng và ngoại tệ	4,581,576	467,412
	24,318,376	21,506,420

- Tiền, vàng vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
- Bảng VND	3,804,003	4,827,485
- Bảng vàng và ngoại tệ	22,032	1,808,986
Tổng	3,826,035	6,636,471

27. Tiền gửi của khách hàng:

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	20,303,600	12,380,210
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	17,282,328	10,712,677
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	3,021,272	1,667,533
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	127,843,579	109,779,874
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	113,419,890	99,659,122
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	14,423,689	10,120,752
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2,057	53
Tiền gửi ký quỹ	663,688	1,054,713
Chuyển tiền phải trả		12,769
	148,812,924	123,227,619

28. Các khoản nợ khác

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	23,105	7,828
Các khoản phải trả bên ngoài	489,944	556,972
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	76	461
	513,125	565,261

29. Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng:

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế/Lãi lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Cộng
Số dư đầu kỳ	8,865,795	101,716	(5,260)	-	13	517,699	216,751	783,350	2,908	10,482,972
Tăng trong kỳ	620,150	-	-	-	25,000	-	-	790,243	(192)	1,435,201
Tăng trong kỳ	620,150	-	-	-	25,000	-	-	790,243	(192)	1,435,201
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	(5,000)	-	(655,577)	-	(660,577)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-	(620,150)	-	(620,150)
Điều chỉnh sang quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	(5,000)	-	-	-	(5,000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	(20,000)	-	(20,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(15,427)	-	(15,427)
Số dư cuối kỳ	9,485,945	101,716	5,260	-	25,013	512,699	216,751	918,015	2,716	11,257,595

30. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Quý IV.2015	Quý IV.2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu lãi tiền gửi	466,209	143,084
Thu lãi tiền vay	2,755,304	2,236,349
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	252,241	172,856
Thu khác từ hoạt động tín dụng	145,390	437,380
	3,619,144	2,989,669

31. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	Quý IV.2015	Quý IV.2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	(2,184,124)	(1,869,930)
Trả lãi tiền vay	(35,452)	(63,838)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(112,176)	(83,776)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(6,206)	694
	(2,337,958)	(2,016,850)

32. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

	Quý IV.2015	Quý IV.2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu phí dịch vụ	175,743	120,015
- Hoạt động thanh toán	140,043	50,934
- Hoạt động bảo lãnh	-	21,045
- Hoạt động ngân quỹ	3,942	3,404
- Dịch vụ đại lý	876	717
- Thu phí dịch vụ khác	30,882	43,915
Chi phí dịch vụ liên quan	(23,538)	(23,355)
- Hoạt động thanh toán	(6,303)	(5,997)
- Hoạt động ngân quỹ	(2,965)	(3,244)
- Chi phí dịch vụ khác	(14,270)	(14,114)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	152,205	96,660

33. Chi phí hoạt động:

	Quý IV.2015 <i>Triệu đồng</i>	Quý IV.2014 <i>Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(11,639)	(12,697)
Chi phí cho nhân viên	(335,648)	(309,682)
Chi về tài sản	(105,052)	(101,566)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(127,711)	(77,900)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	(28,931)	(19,114)
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng giảm giá chứng khoán)	(14,492)	(919)
Chi phí hoạt động khác	(157)	-
	(623,630)	(521,877)

34. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2014 <i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại	1,917,860	801,433
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4,328,011	3,346,049
Tiền gửi tại TCTD khác không kỳ hạn	6,568,377	5,677,664
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng	19,340,200	18,800,000
	32,154,448	28,625,146

35. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	Giá trị sổ sách		Giá trị tại thời điểm lập báo cáo	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
Bất động sản	124,880,041	102,594,113	124,880,041	102,594,113
Động sản	42,037,461	37,531,355	42,037,461	37,531,355
Chứng từ có giá	20,497,771	15,336,136	20,497,771	15,336,136
Tài sản khác	131,183,722	89,914,572	131,183,722	89,914,572
	318,598,994	245,376,176	318,598,994	245,376,176